

Chị này làm...
1.05.15
Vết cũ 80

Số: 251/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
thị xã An Khê đến năm 2020**

SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIA LAI	
Số:	251/15
Ngày:	19/6
Chuyên:	T.H

ỦY BAN NHÂN NHÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003.

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg, ngày 16/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020".

Căn cứ Quyết định số 814/QĐ-UBND, ngày 05/11/2011 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã An Khê đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 99/TTr-KHĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã An Khê đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm phát triển:

1. Phát huy cao độ nội lực, nắm vững thời cơ và các vận hội mới của đất nước trong hội nhập quốc tế, các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vùng Tây Nguyên nói chung và tỉnh Gia Lai nói riêng để thu hút đầu tư phát triển nhanh, sớm đưa thị xã An Khê trở thành vùng kinh tế động lực phía Đông của tỉnh, giữ vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa - xã hội và là đầu mối giao lưu, có sức lan tỏa và thúc đẩy các địa phương lân cận cùng phát triển.

2. Phát triển nền kinh tế thị xã hiệu quả và bền vững, có cơ cấu hiện đại và sức cạnh tranh cao. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Coi trọng phát triển nông lâm ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, xây dựng nền nông lâm ngư nghiệp sinh thái đa dạng, hiệu quả, gắn với hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn.

3. Đổi mới và phát triển mạnh giáo dục đào tạo, đảm bảo có đủ nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của thị xã. Kết hợp chặt chẽ giữa phát

triển kinh tế với thực hiện tiến bộ xã hội; tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và sự đoàn kết nhất trí giữa các cộng đồng dân cư trong thị xã.

4. Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với phát triển khoa học-công nghệ và tăng cường củng cố an ninh, quốc phòng, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

II. Mục tiêu quy hoạch:

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng An Khê trở thành vùng kinh tế động lực của tỉnh, giữ vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, là đầu mối giao lưu giữa các vùng trong tỉnh và với các tỉnh Duyên hải miền Trung. Cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng kinh tế động lực.

Huy động mọi nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của thị xã để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, thương mại dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp. Huy động tổng hợp các nguồn lực thực hiện đạt hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020.

Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, cải thiện chất lượng giáo dục, ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành (giá so sánh 2010) giai đoạn 2013 - 2015 đạt 15,1% và 17,2% giai đoạn 2016 - 2020, cả thời kỳ 2013 - 2020 đạt 16,4%. Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) 37,7 triệu đồng vào năm 2015 và 85,8 triệu đồng vào năm 2020; theo giá so sánh năm 2010 tương ứng là 29,0 và 55,7 triệu đồng.

- Cơ cấu giá trị sản xuất đến năm 2015 là: Công nghiệp 61,9% - Dịch vụ 27,7% - Nông nghiệp 10,4%; Đến năm 2020 tương ứng là: 56,7% - 37,5% - 5,8%.

- Tỷ lệ thu ngân sách chiếm khoảng 11% từ GDP vào năm 2015 và khoảng 13% vào năm 2020.

b) Về văn hoá, xã hội:

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,04% hiện nay xuống còn 1,03% năm 2015 và 1,02% vào năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn hiện nay) xuống còn 1% vào năm 2015 và đến năm 2020 cơ bản không còn hộ nghèo.

- Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học 100%, trung học cơ sở 99% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn THPT; khoảng 71% trường học các cấp từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và THPT có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.

- Đến năm 2015 có 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo tiêu chí mới), 6 bác sỹ/vận dân vào năm 2015 và 8 bác sỹ vào năm 2020. Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020. Chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em đạt tỷ lệ 98%, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng xuống dưới 12% vào năm 2015 và dưới 10% vào năm 2020.

- Giải quyết việc làm hàng năm lao động giai đoạn 2013 - 2015 đạt khoảng 2.500 và giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 3.000 lao động; phấn đấu đến năm 2015, tỷ lệ

lao động qua đào tạo đạt 40%, trong đó đào tạo nghề chiếm 65%; trong ứng đến năm 2020 đạt 55% và 75%; đến năm 2020 có 90% thôn, làng, tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”, 95% cơ quan, trường học văn hóa và 80% gia đình được công nhận danh hiệu văn hóa.

c) Về môi trường và phát triển bền vững:

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt trên 90% vào năm 2015 và 100% năm 2020.

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng khoảng 16-17%. Đến năm 2020 thu gom và xử lý trên 95% chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, trên 80% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; 100% cơ sở sản xuất xây dựng mới có công nghệ sạch.

III. Nội dung quy hoạch:

1. Phát triển công nghiệp - Xây dựng: Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2013-2015 đạt 13,5%; giai đoạn 2016-2020 đạt 13,2%, cả thời kỳ 2013-2020 đạt 13,3% (giá so sánh 2010).

Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn đến năm 2015 chiếm 61,9%, năm 2020 chiếm 56,7%.

a) Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ lực:

- Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm: Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển các nhà máy chế biến nông sản gắn với xây dựng các vùng nguyên liệu ổn định. Ưu tiên các dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn gia súc, chế biến thực phẩm ăn liền, chế biến các sản phẩm từ sản, ngô, chế biến thịt, rau hoa quả. Nâng công suất nhà máy đường, nhà máy chế biến gỗ và nhà máy chế biến tinh bột sắn.

- Công nghiệp cơ khí: Chú trọng phát triển thêm các cơ sở cơ khí, rèn, nguội và sản xuất công cụ, gia công cơ khí. Đưa các tổ hợp tác và hộ cá thể cơ khí sản xuất sửa chữa công cụ đan xen trong nội thị ra xa khu dân cư nhằm tránh tiếng ồn và giảm thiểu được ô nhiễm môi trường.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Chú trọng phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng có công nghệ hiện đại, tiên tiến, chất lượng cao. Ưu tiên sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu hợp kim, nhựa, sản xuất thép khung cho xây dựng, tấm lợp, tấm trần, khung cửa, ống nhựa cấp thoát nước. Đối với sản xuất gạch cần chú trọng đầu tư công nghệ sản xuất gạch nhẹ, gạch không nung.

- Công nghiệp khai thác chế biến đá granit: Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân đầu tư khai thác đá granit trên địa bàn khi dự án được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Tiểu thủ công nghiệp – làng nghề nông thôn: Khuyến khích các hộ có quy mô nhỏ muốn mở rộng quy mô sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ vào đầu tư.

- Xây dựng mới nhà máy nước sạch với công suất 8.000 m³/ngày đêm cung cấp nước sinh hoạt cho thị xã và 2 khu công nghiệp.

b) Phát triển các khu công nghiệp, làng nghề

Giai đoạn 2013- 2015: Tập trung thu hút các doanh nghiệp, các tập đoàn vào đầu tư lấp đầy diện tích 91,2 ha cụm công nghiệp An Bình, với các ngành: Chế biến nông sản; chế biến gỗ, đá; cơ khí, sửa chữa; thức ăn gia súc.

Giai đoạn 2016- 2020: Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư vào khu công nghiệp Song An quy mô 200 ha với các ngành: Chế biến nông sản; chế biến gỗ; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất phân hữu cơ-vi sinh, công nghiệp cơ khí-điện tử... ; đến năm 2020 đầu tư mở rộng cụm công nghiệp An Bình thêm 65,69 ha để trở thành

Khu công nghiệp An Bình, khu công nghiệp An Khê tại xã Song An tăng thêm 133,84 ha. Phát triển ngành nghề, làng nghề gắn liền phát triển các khu, cụm công nghiệp.

c) Ngành xây dựng:

Các đơn vị thi công trên địa bàn cần đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, để xây dựng các công trình dân dụng. Thu hút các đơn vị có thiết bị, công nghệ tiên tiến, có kinh nghiệm đảm nhiệm các công trình quan trọng, đặc biệt như xây dựng các nhà máy trong các khu công nghiệp. Gắn kết các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, trường đào tạo nghề xây dựng với các doanh nghiệp thi công, để tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động. Dự kiến giá trị sản xuất xây dựng (giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 786,341 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.048,454 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 7,0%/năm. Giá thực tế năm 2015 đạt 900 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.200 tỷ đồng.

2. Ngành thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 đạt 22,2%, giai đoạn 2016-2020 đạt 26,3%, cả thời kỳ 2013-2020 đạt 24,8% (giá so sánh 2010).

- Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn đến năm 2015 chiếm 27,7%, năm 2020 chiếm 37,5%.

- Đến năm 2020 nâng cấp cải tạo 9 chợ hiện có; xây mới 03 chợ hạng III và 1 chợ hạng II (chợ nông sản ở xã Song An);

- Đến năm 2020 xây dựng mới 02 siêu thị tổng hợp, trong đó 01 siêu thị tại đường Hoàng Văn Thụ, phường Tây Sơn và 01 siêu thị tại chợ Đồng Găng, phường An Tân. Từng bước hình thành khu thương mại dịch vụ tại trung tâm thị xã với chợ trung tâm làm hạt nhân. Xây mới trung tâm hội trợ triển lãm tại phường An Tân với diện tích 5 ha.

- Đến năm 2020, toàn thị xã có 24 cửa hàng xăng dầu, trong đó nâng cấp cải tạo và mở rộng 10 cửa hàng; di dời và xây mới 03 cửa hàng và xây dựng mới 6 cửa hàng.

a) Thương mại

Nâng cao văn minh thương nghiệp, xây dựng các loại hình kinh doanh thương mại và dịch vụ hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị... Hình thành các khu đô thị, các phố chợ, các đường phố chuyên doanh, tạo mạng lưới kênh phân phối đa dạng, đảm bảo lưu thông hàng hoá nhanh, thuận tiện, kích thích sản xuất phát triển.

Phát triển mạng lưới chợ, đầu tư chợ trung tâm, chợ xã. Xây dựng hệ thống cung cấp các dịch vụ thương mại, hỗ trợ xúc tiến thương mại: quảng cáo, hội chợ triển lãm,...

b) Vận tải

Phát triển giao thông công cộng trong khu vực thị xã và các vùng phụ cận. Tăng cường cơ sở vật chất và năng lực các bến xe hiện có, phát triển bến xe, điểm dừng, bãi đỗ mới đáp ứng thoả mãn nhu cầu vận chuyển của xã hội, giảm giá thành vận chuyển để nâng cao sức cạnh tranh.

Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải trên các tuyến đường bộ đầu tư phương tiện hiện đại để vận chuyển hàng hóa và hành khách.

c) Dịch vụ tài chính – Tín dụng – Ngân hàng

Khai thác tốt các nguồn vốn trong và ngoài thị xã, các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Các tổ chức tài chính, ngân hàng, tín dụng phải tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế và dân gửi tiền, vay tiền, hình thành thị trường vốn,.... Đẩy mạnh phát triển quỹ tín dụng, các loại hình bảo hiểm và các hình thức linh hoạt khác để huy động các nguồn vốn còn nhàn rỗi trong dân, thúc đẩy phát triển sản xuất.

d) Du lịch.

- Tổ chức xây dựng thực hiện dự án: Cụm tượng đài văn hóa đầu đèo An Khê, quần thể di tích lịch sử miếu Xã, núi Ông Nhạc, núi Ông Bình và làng đồng bào dân tộc thiểu số (làng Bot); khu di tích Tây Sơn Thượng đạo, khu du lịch sinh thái hồ Bến Tuyết tạo thành cụm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng; khuôn viên hồ Thủy Tạ tạo ra điểm nhấn cho thị xã về du lịch. Ngoài ra liên kết với hồ thủy điện KaNak góp phần phát triển du lịch cho thị xã.

- Kết nối với các vùng du lịch trọng yếu, các đầu mối du lịch thiên nhiên tạo thành một mạng lưới du lịch trên toàn tỉnh.

- Tập trung đầu tư cải tạo các cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, nhất là hệ thống khách sạn, nhà hàng, phương tiện vận tải đủ điều kiện phục vụ du khách trong và ngoài nước.

- Phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hoá, lễ hội, thể thao, tạo ấn tượng tốt đẹp về chất lượng sản phẩm du lịch của thị xã, trên cơ sở cải thiện một cách căn bản chất lượng vệ sinh môi trường, trật tự trị an tại các điểm du lịch.

e) Các dịch vụ khác

- Phát triển và bố trí hợp lý các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, đào tạo... gắn với các điểm dân cư; đảm bảo đời sống người lao động và dân cư trong vùng hướng tới sự phát triển bền vững.

- Giữ vững và củng cố mạng lưới cung ứng vật tư nông nghiệp để cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc thú y, giống...

3. Ngành nông - lâm nghiệp, thủy sản

- Tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2013-2015 đạt 7,9%; giai đoạn 2016-2020 đạt 5,5%, cả thời kỳ 2013-2020 đạt 6,4% (theo giá so sánh 2010).

- Đến năm 2015 tỷ trọng nông nghiệp chiếm 96,7%, lâm nghiệp 3,0%, thủy sản 0,2%. Đến năm 2020 nông nghiệp chiếm 96,9%, lâm nghiệp chiếm 2,8%, thủy sản chiếm 0,3%.

a) Trồng trọt

- Đến năm 2015, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực đạt 1.455 ha và đến năm 2020 là 1.490 ha, trong đó lúa 2 vụ 954 ha, lúa 1 vụ 336 ha. Tập trung thâm canh tăng năng suất để sản lượng lúa đạt 8.198 tấn.

- Phát triển vùng mía nguyên liệu đến năm 2015 có 3.200 ha, sản lượng đạt 207.320 tấn mía cây; năm 2020 có 2.920 ha, sản lượng đạt 287.400 tấn mía cây.

- Tăng diện tích rau, hoa lên 2.300 ha vào năm 2020. Đầu tư thâm canh, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

b) Chăn nuôi: Đến năm 2020 tổng đàn trâu có 490 con, đàn bò có 12.900 con, đàn lợn 29.500 con, đàn gia cầm 108.000 con. Sản lượng thịt hơi các loại đạt 2.244 tấn, trong đó thịt lợn 2.013 tấn.

c) Lâm nghiệp: Chăm sóc và bảo vệ diện tích rừng phòng hộ hiện có kết hợp với trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 16,36%.

d) Thủy sản: Đến năm 2020, sản lượng thủy sản 100 tấn, trong đó: nuôi trồng 80 tấn, khai thác 20 tấn.

e) Xây dựng nông thôn mới: Phần đầu đến năm 2015 có 4/5 xã đạt 19/19 tiêu chí (trong đó có 2 xã Thành An và Xuân An được tính chọn là xã điểm theo quyết

định số 488/QĐ-UBND ngày 04/9/2013 của UBND tỉnh Gia Lai), đến năm 2020 hoàn thành xây dựng nông thôn mới (đạt 100%).

4. Phát triển lĩnh vực văn hóa - xã hội

4.1. Dân số, lao động

a) Dân số

Tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số kế hoạch hoá gia đình; coi trọng nâng cao chất lượng dân số, nguồn nhân lực; đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Phấn đấu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn khoảng 1,02%/năm thời kỳ 2016 - 2020. Đến năm 2015 dân số thị xã có khoảng 70.120 người, đến năm 2020 có 83.821 người.

b) Lao động - việc làm

Có kế hoạch, cơ chế chính sách để đào tạo phát triển nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ cho các khu công nghiệp theo hướng tạo ra sự kết nối giữa các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh và các cơ sở đào tạo phát triển lao động trên địa bàn và các vùng lân cận. Giải quyết việc làm hàng năm lao động giai đoạn 2013 - 2015 đạt khoảng 2.500 và giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 3.000 lao động.

Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều việc làm và phát triển thị trường lao động.

4.2. Phát triển giáo dục

a) Giáo dục mầm non:

Đến năm 2015, hoàn thành phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; huy động khoảng 25% trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ và đến năm 2020 đạt 50%; tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi ra lớp đạt 90% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020; có 03 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Đến năm 2020, 100% số trường mầm non có nhà kiên cố, có công trình vệ sinh, công trình nước sạch, xây dựng 73% trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia.

b) Giáo dục phổ thông:

- *Tiểu học:* Huy động trẻ em đi học đúng tuổi đạt 100% vào năm 2020. Các cháu 11 tuổi được công nhận hết bậc tiểu học đạt tỷ lệ 100% vào năm 2020, phần đầu có 100% học sinh được học tin học và ngoại ngữ; 71,4% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

Tổ chức học 2 buổi/ngày và học bán trú đối với những nơi có điều kiện và nhu cầu. Phấn đấu năm 2020 có 100% học sinh được học 5 buổi/tuần, trong đó 90% học sinh học 2 buổi/ngày.

- *Trung học cơ sở:* Đến năm 2020, đảm bảo 100% số học sinh được công nhận hết bậc tiểu học vào học các lớp THCS, riêng các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt tỷ lệ từ 98% trở lên; 22,2% số trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015 và 70% vào năm 2020.

- *Trung học phổ thông:* Thực hiện tốt việc phân luồng và hướng nghiệp cho học sinh sau cấp THCS và THPT; điều chỉnh dần tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 10 cấp THPT. Phấn đấu năm 2020 số học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 đạt tỷ lệ 80 - 85% (kể cả học phổ thông và bổ túc văn hoá), số còn lại phân luồng đi học trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; đến năm 2015 có 1/3 trường (33%) cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia và 67% vào năm 2020.

c) Giáo dục thường xuyên và đào tạo nghề

Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên nhằm mở rộng các hình thức học tập đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người, nhằm nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đến năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45%, trong đó đào tạo nghề đạt 75%; đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55- 60%, trong đó đào tạo nghề đạt 82%.

4.3. Phát triển y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đảm bảo mọi người dân đều được hưởng kỹ thuật y tế phổ cập, đồng thời tạo điều kiện cho nhân dân tiếp cận với kỹ thuật y tế chuyên sâu. Năm 2015 có 6 bác sĩ/vạn dân và năm 2020 có 8 bác sĩ/vạn dân. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 100%.

4.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Phát triển các nguồn nhân lực trọng điểm: xác định được cơ cấu và có chiến lược đào tạo và phát triển phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực; nâng cao trình độ dân trí tạo điều kiện tiền đề về trình độ học vấn để nâng cao chất lượng nhân lực; nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn - kỹ thuật và kỹ năng làm việc của nhân lực, nâng cao thể lực.

4.5. Phát triển văn hoá - thông tin, thể dục thể thao

- Phần đầu đến năm 2020 có trên 80% số gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá, 70% số thôn làng, tổ dân phố đạt thôn làng, tổ dân phố văn hoá.

- 100% số thôn làng, tổ dân phố xây dựng được nhà văn hóa, có cụm loa truyền thanh, làng đồng bào dân tộc thiểu số được trang bị cụm loa truyền thanh không dây. 90% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn cơ quan, đơn vị văn hóa và đến năm 2020 đạt 100%. Thu hút 30% trở lên số người dân tham gia vào các hoạt động văn hóa, thể thao cơ sở.

- Đa dạng hóa các hình thức truyền dẫn và phát sóng, mở rộng phạm vi phủ sóng, tăng sự lựa chọn về loại hình cho người dân.

- Tham gia sản xuất chương trình truyền hình, tăng thời số chương trình và lượng phát sóng trên tháng để giới thiệu, quảng bá hình ảnh và con người An Khê.

4.6. Các vấn đề xã hội

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chính sách bảo trợ xã hội đối với người có hoàn cảnh khó khăn. Thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa, vận động toàn dân và các cấp, các ngành thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, hỗ trợ tạo việc làm cho con em gia đình chính sách.

5. Phát triển khoa học công nghệ

Tập trung vào ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, mà các doanh nghiệp đóng trên địa bàn thị xã có nhu cầu, đặc biệt là tư vấn về xuất nhập khẩu công nghệ, trang thiết bị công nghiệp, tài chính, viễn thông, tự động hóa, công nghệ xử lý chất thải, chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, sản xuất giống cây trồng và con giống có chất lượng cao, ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất trên diện rộng.

6. Bảo vệ môi trường

Ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Xây dựng trạm quan trắc môi trường nước trên sông Ba. Áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

7. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

7.1. Giao thông

Mở rộng quốc lộ 19, đường tránh phía Bắc, đường vành đai phía Nam, xây dựng mới tuyến đường T10. Nâng cấp, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn và các trục đường ra khu sản xuất tập trung. Phát triển các bến xe mới theo yêu cầu phát triển đô thị, nâng cấp bến xe tại trung tâm thị xã và hình thành 06 điểm đỗ (cả bến xe bus) tại trung tâm thị xã và trung tâm các xã; xây dựng 01 điểm dừng đỗ trên tuyến Quốc lộ 19 tại đèo An Khê.

7.2. Thủy lợi

Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có nhằm khai thác có hiệu quả nguồn nước tưới cho sản xuất, đặc biệt là mở rộng diện tích tưới cho rau màu và tiến tới tưới cho cây mía.

7.3. Điện

Xây dựng hệ thống điện phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị - dịch vụ trên cơ sở phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến 2020. Tiếp tục xây dựng và cải tạo hệ thống lưới điện hạ áp nông thôn trên cơ sở tiêu chí nông thôn mới, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ điện, đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

7.4. Thông tin và truyền thông

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới Thông tin, truyền thông và Công nghệ thông tin của thị xã đảm bảo tính tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn, tin cậy và phủ rộng khắp trên địa bàn thị xã.

- Phát triển mạng thông tin truyền thông hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực sản xuất và đời sống xã hội, chú trọng vùng nông thôn; đến năm 2015, tỷ lệ dân số sử dụng Internet đạt 45%, mật độ thuê bao Internet đạt 6- 7 thuê bao/100 dân, 100% số xã, phường được cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng cáp quang. Đến năm 2020, tỷ lệ dân số sử dụng Internet đạt trên 70%, mật độ Internet đạt 17- 18 thuê bao/100 dân.

7.5. Cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường

a) Cấp nước sạch

Xây dựng mới nhà máy nước công suất 5.000m³/ngày đêm, cơ bản giải quyết nước sạch sinh hoạt cho dân cư nội thị và các khu, cụm công nghiệp.

Đảm bảo đến năm 2015 tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt trên 90% và cơ bản giải quyết nước sạch cho dân cư nông thôn vào năm 2020.

b) Thoát nước và vệ sinh môi trường

Phấn đấu đến năm 2015 có 50% số hộ sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh và đến năm 2020 là 70% số hộ sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh.

Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh với quy mô phù hợp cho các khu, điểm dân cư.

8. Về An ninh - quốc phòng

Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống. Làm tốt công tác nắm tình hình, thường xuyên kiểm tra và khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm trong việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách an ninh xã hội; kịp thời giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, nhất là vấn đề liên quan đến tôn giáo, dân tộc.

Xây dựng củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Nâng cao cảnh giác cách mạng, tích cực phòng chống âm mưu diễn biến hòa bình. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu.

9. Tổ chức không gian lãnh thổ

Phát triển không gian thị xã An Khê đảm bảo vai trò đô thị hạt nhân của vùng. Mở rộng quy mô đất đô thị thị xã, đồng thời kết hợp với cải tạo, nâng cấp các khu đô thị hiện có với việc phát triển mới các khu đô thị, các khu, cụm công nghiệp; khai thác tốt cảnh quan thiên nhiên, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và truyền thống địa phương.

Đến năm 2020 dự kiến sẽ có thêm 02 xã, phường mới trên cơ sở tách từ các xã Song An và phường An Bình.

- Phát triển tiểu vùng kinh tế trung tâm (khu vực nội thị)

Trọng tâm phát triển khu vực trung tâm nội thị là phát triển cụm công nghiệp An Bình và khu công nghiệp Song An; phát triển các trung tâm dịch vụ đầu mối như: Thương mại, vận tải - bưu chính viễn thông, tài chính - ngân hàng, giáo dục - đào tạo, y tế - văn hóa - thể thao, du lịch và nghỉ dưỡng Phát triển sản xuất thực phẩm sạch ven đô, hình thành các chuỗi sản xuất và cung ứng cho khu công nghiệp, khu du lịch, nội thị và thị trường ngoài thị xã.

- Phát triển tiểu vùng kinh tế gò đồi

Bao gồm các vùng giáp núi của 4 xã Song An, Xuân An, Cửu An và Tú An. Tại các vùng này ngoài phát triển các cây trồng nông nghiệp truyền thống cần tập trung đầu tư phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi đại gia súc và các vật nuôi đặc sản như Nhím, Lợn rừng...

- Phát triển tiểu vùng kinh tế vùng thấp ven hồ thủy điện An Khê KaNak

Bao gồm xã Thành An và diện tích còn lại của các xã Song An, Xuân An, Cửu An và Tú An. Trọng tâm là phát triển cây mía và cây sắn góp phần đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trên địa bàn và cây lúa để đảm bảo an ninh lương thực. Ngoài ra cần khai thác diện tích vùng bán ngập trồng một số cây ngắn ngày như rau, ngô, đậu đỗ...

IV. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư : Tổng mức đầu tư cho các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2014-2020 là 2.582,5 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2014-2015 là 186 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 là 2.396,5 tỷ đồng (có biểu chi tiết kèm theo).

V. Các giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch:

1. Giải pháp vốn đầu tư: Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015 cần khoảng 2.151 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 cần khoảng 5.550 tỷ đồng, cả thời kỳ 2013-2020 cần 7.701 tỷ đồng. Trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm 15%, vốn doanh nghiệp 47%, vốn tín dụng 25%, vốn huy động trong dân chiếm 12% và vốn nước ngoài chiếm 1%.

- Thực hiện các biện pháp tăng thu ngân sách, khuyến khích thu hút nguồn vốn từ doanh nghiệp và tư nhân.

- Thực hiện xã hội hóa, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Hình thành chính sách, cơ chế khuyến khích thu hút nguồn vốn FDI.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Thực hiện tốt công tác đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, có biện pháp khuyến khích huy động tối đa sức lực và trí tuệ của mọi tầng lớp nhân dân, có chính sách khuyến khích nguồn lao động có kỹ thuật cao từ các nơi khác đến. Chú trọng việc đào

tạo lại và bồi dưỡng thường xuyên lực lượng lao động hiện đang làm việc để thích ứng với những yêu cầu mới về nhân lực. Ưu tiên đào tạo lao động là đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức tốt việc dạy nghề cho thanh niên nông thôn để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi nền kinh tế nông thôn.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

Tập trung cho công tác nghiên cứu triển khai, thử nghiệm và ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất cao, phù hợp với điều kiện của thị xã nhằm đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Ứng dụng công nghệ sau thu hoạch nhằm giảm thiểu tổn thất. Tăng tỷ lệ nông sản được chế biến từ đó nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

Hình thành những tổ chức kết nối giữa các trường đào tạo, các trung tâm nghiên cứu với các hoạt động kinh tế trên địa bàn, đặc biệt là trong nghiên cứu chuyển giao công nghệ. Gắn các hoạt động nghiên cứu với các hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn.

Tăng cường tiếp nhận chuyển giao khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp: Nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ về cây trồng, nghiên cứu chuyển giao công nghệ về chăn nuôi, thú y, tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ về lâm nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ về thủy lợi, chuyển giao công nghệ sau thu hoạch, tiếp nhận chuyển giao công nghệ về cơ khí nông nghiệp.

Khuyến nông phải đi sâu hoàn chỉnh một số mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện của thị xã: đặc biệt với nhóm cây hàng hoá chủ lực như cây mía, cây sắn...

4. Giải pháp về cơ chế chính sách

Đổi mới cơ chế chính sách, tăng cường năng lực quản lý của chính quyền, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh tế - xã hội trên cơ sở pháp luật hiện hành. Tập trung triển khai Luật doanh nghiệp, Luật đất đai... Tiếp tục giải phóng năng lực sản xuất, thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, động viên tối đa các nguồn lực trong thị xã và tích cực thu hút đầu tư.

5. Giải pháp về thị trường

- Tìm kiếm thị trường để giải quyết sản phẩm đầu ra cho nông sản hàng hóa. Để giải quyết đầu ra, trước mắt và lâu dài cần thúc đẩy tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa. Phát triển sản xuất nguyên liệu, hạn chế sự cạnh tranh vô tổ chức, ép giá, hợp tác giữa các cơ sở chế biến, kinh doanh thương mại và các hộ nông dân, hình thành các chuỗi sản xuất và cung ứng; gắn quyền lợi người nông dân với doanh nghiệp. Điều này sẽ làm cho các hộ yên tâm vào sản xuất, góp phần kích thích sản xuất phát triển.

- Đa dạng hóa các thị trường có tiềm năng, tăng cường công tác dự báo thị trường để khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường trong nước và thế giới.

- Phát triển và củng cố mạng lưới thương mại, hệ thống chợ, khuyến khích các hoạt động thương mại, bán buôn hàng hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã An Khê đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã An Khê khẩn trương công bố và cụ thể hóa thành các chương trình mục tiêu, bằng các kế hoạch 5 năm và hàng năm để thực hiện.

Kế hoạch 5 năm và hàng năm phải bám sát các mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng phân kỳ. Cuối mỗi phân kỳ quy hoạch (năm 2015, 2020) cần tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của phân kỳ, điều chỉnh và bổ sung lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời thường xuyên nghiên cứu, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung qui hoạch phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường.

2. Giao UBND thị xã An Khê căn cứ vào Quy hoạch được phê duyệt, chủ động phối hợp với các Sở, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của thị xã và pháp luật của Nhà nước trong từng thời kỳ nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

- Lập kế hoạch 5 năm, hàng năm; các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trọng điểm; các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Nghiên cứu, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và tỉnh trong từng thời kỳ quy hoạch.

3. Giao các Sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân thị xã An Khê trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân thị xã An Khê rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành, lĩnh vực để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của quy hoạch; hỗ trợ thị xã Ayun Pa trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư để thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã An Khê chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP-UBND tỉnh;
- Thị ủy, HĐND thị xã An Khê;
- Lưu VT, KTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Thế Dũng

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẾN NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ AN KHÊ
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 15/2014 của UBND tỉnh)



Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô, năng lực	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Chia ra (tỷ đồng)		Nguồn vốn	Ghi chú
				2014-2015	2016-2020		
TỔNG SỐ			2.582,5	186,0	2.396,5		
A	HÀ TĂNG KINH TẾ		1.538,2	100,7	1.737,5		
I	Giáo thông		1.307,7	66,5	1.241,2		
1	Đường cao tốc theo trục Quốc lộ 19	TX. An Khê L=15km	75,0		75,0	BOT	
2	Đường tránh phía Bắc (Quốc lộ 19)	TX. An Khê L=17km. Bm=30m BT nhựa	925,0		925,0	NSNN	(1)
3	Đường tỉnh (tuyến thứ 10)	TX. An Khê Cấp IV MN. L=4,5km. Bm=7,5m. Bm=5,5m BT nhựa	45,0		45,0	NSNN	(1)
4	Đường vành đai phía nam	TX. An Khê L=3,5km. Bm=12m BT nhựa	172,0		172,0	NSNN	(1)
5	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Tây Sơn L=1,156km. Bm=5-10,8m. BTXM	5,7	5,7		NSNN	
6	Đường Lê Lợi (giai đoạn 2)	Phường An Bình L=1,43km. Bm=11,5m. Bm=10,5m BTXM	11,4	11,4		NSNN+vốn doanh nghiệp	
7	Đường Nguyễn Lữ	Phường Tây Sơn L=999,59m. Bm=9,5m. Bm=5,5m. BTXM	3,9	3,9		NSNN	
8	Đường Quang Trung (từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Lê Lợi)	Phường Tây Sơn, An Phú Via hè lát gạch block: 11.065m ² . Bó vỉa 1.947m, đan rãnh 1.904m	5,1	5,1		NSNN	
9	Đường D6 khu đô thị An Tân	Phường An Tân L=631m. Bm=Bm=20m cấp phối đất đồi.	3,2	3,2		NSNN	
10	Đường Hoàng Hoa Thám	Phường An Tân L=863,66m. Bm=8m. Bm=7m BTXM	2,2	2,2		NSNN	
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Phường Tây Sơn Lấp đất tâm dân, bó vỉa. L=1,48km	2,7	2,7		NSNN	
12	Hẻm đường Phan Đình Giót	P. An Bình L=1,5km; Bm=7m; BTXM	2,6	2,6		NSNN	
13	Đường Lý Thái Tổ	Phường Tây Sơn L=1,2km; Bm=8m	4,6	4,6		NSNN	
14	Các tuyến đường đô thị	Các phường An Bình, An Phú, Tây Sơn L = 7km	12,0		12,0	NSNN	
15	Đường GTNT 04 xã	Tú An, Xuân An, Cửu An và Thành An L = 15,42 km	30,2	18,0	12,2	NSNN	
16	Đường từ đường Ngô Mây đến cổng trường THPT dân tộc nội trú	P. An Tân L=700m. Bm=9m. Bm=7m BTXM đá 2x4 M250 dày 22cm	7,0	7,0		NSNN	
II	Thủy lợi		300,0	0,0	300,0		
1	Kè chống sạt lở sông Ba	Phường Tây Sơn L=4km	300,0		300,0	Vốn ADB	



Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô, năng lực	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Chia ra (tỷ đồng)		Nguồn vốn	Ghi
				2014-2015	2016-2020		
			60,4	26,8	33,6		
1 Nhà làm việc liên cơ quan	Phường Tây Sơn	4 tầng và 1 tầng hầm DTXD = 682m ² ; DTS=2826m ²	20,5		20,5	NSNN	
2 Nhà làm việc HĐND và UBND thị xã	Phường Tây Sơn	4 tầng. DTXD 812m ² . DT sàn 2.278m ²	19,8	19,8		NSNN	
3 Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng thị xã	Các xã, phường	600 bóng đèn 250W	12,5	7,0	5,5	NSNN	
4 Trụ sở HĐND và UBND phường An Bình, hạng mục nhà làm việc khối đoàn thể+đội thuế	Phường An Bình	DTXD 290m ²	3,7		3,7	NSNN	
5 Trụ sở HĐND và UBND phường An Phước, xã Xuân An, hạng mục phòng làm việc phường đội+công an+hội trường	Phường An Phước, xã Xuân An	Cải tạo, nâng cấp	4,0		4,0	NSNN	
IV Cấp nước			198,0	0,0	198,0		
1 Nhà máy nước thị xã An Khê	Xã Xuân An	Công suất 5.000 m ³ /ngày đêm	100,0		100,0	Vốn Doanh nghiệp	
V Thoát nước			47,6	0,0	47,6		
1 Mương thoát nước đường Trần Hưng Đạo, Cầu Văn An, Ngõ Mây, Đông Đa, Nguyễn Trãi	Phường Tây Sơn, An Tân	6km	47,6		47,6	NSNN	
VI Các dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			22,5	7,5	15,0	NSNN	
B HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI MÔI TRƯỜNG			169,6	38,6	131,0		
I Giáo dục - đào tạo			44,0	28,0	16,0		
1 Trường tiểu học Ngõ Mây	Phường An Phú	DTXD=310m ² ; nhà cấp IV	4,0	4,0		NSNN	
2 Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	Xã Song An	8 phòng học. DTXD 423m ² , DT sàn 521m ² và các hạng mục phụ	4,3	4,3		NSNN	
3 Trường tiểu học Chi Lăng	Xã Thành An	Nhà cấp III. DTXD 345m ² . DT sàn 585,36m ²	3,2	3,2		NSNN	
4 Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	Phường An Bình	2 tầng. 8 phòng học bộ môn. DTXD 349m ² . Nhà VS 56m ²	4,0	4,0		NSNN	
5 Trường tiểu học Trần Phú	Xã Song An	2 tầng. DTXD 310m ²	4,0	4,0		NSNN	
6 Trường mẫu giáo Hoa Hồng	Phường An Tân	DTXD 423m ²	5,0	5,0		NSNN	
7 Trường tiểu học Lê Lợi	Phường Tây Sơn	DTXD 345m ²	3,5	3,5		NSNN	
8 Trường tiểu học phường An Tân	Phường An Tân	DTXD 345m ²	3,5		3,5	NSNN	



	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô, năng lực	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Chia ra (tỷ đồng)		Nguồn vốn	Ghi chú
					2014-2015	2016-2020		
I	Cải tạo, nâng cấp các trường học		Cải tạo nâng cấp	12,5		12,5	NSNN	
II	Sân hóa- Thể dục thể thao - Du lịch			115,0	0,0	115,0		
1	Nhà văn hoá thị xã	Phường Tây Sơn	DTXD=310m2; DTS 1300m2	15,0		15,0	NSNN	
2	Khu di tích Tây Sơn Thượng Đạo	Phường Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp các di tích đã bị xuống cấp. Đầu tư XD các tuyến đường đường nội bộ L=1,5km. Sơn tam, phục chế hình ảnh, hiện vật. Tu bổ, nâng cấp các hoành phi, bình phong, chuông trống, bình khí. XD phương án khôi phục các lễ hội	100,0		100,0	NSNN	
III	Y tế			2,5	2,5	0,0		
1	Trạm y tế phường Tây Sơn	Phường Tây Sơn	DTXD 250m2	2,5	2,5		NSNN	
IV	Vệ sinh môi trường			8,0	8,0	0,0		
1	Hệ thống xử lý rác thải, hạng mục hệ thống cấp điện, cấp nước	Phường Ngô Mây	Hệ thống cấp điện : đường dây trung áp 22KV 2,376km. Hệ thống cấp nước: 2 giếng khoan.	6,5	6,5		NSNN	
2	Trạm quan trắc chất lượng nước	Phường Tây Sơn		1,5	1,5		NSNN	
C	SẢN XUẤT KINH DOANH			574,7	46,7	528,0		
I	Công nghiệp			348,0	0,0	348,0		
1	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc	Cụm CN An Bình	35.000 tấn/năm	50,0		50,0	Vốn Doanh nghiệp	(2)
2	Nhà máy chế biến hoa quả	Cụm CN An Bình	10.000 tấn/năm	100,0		100,0	Vốn Doanh nghiệp	
3	Nhà máy chế biến bột ngô	Cụm CN An Bình	10.000 tấn/năm	80,0		80,0	Vốn Doanh nghiệp	
4	Nhà máy chế biến bánh kẹo, rượu, cồn	Cụm CN An Bình	-	30,0		30,0	Vốn Doanh nghiệp	
5	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bằng công nghệ sinh học	Cụm CN Song An	-	38,0		38,0	Vốn Doanh nghiệp	
6	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ	Cụm CN Song An	-	50,0		50,0	Vốn Doanh nghiệp	
II	Thương mại, dịch vụ - Du lịch			161,7	46,7	115,0		
1	Siêu thị tổng hợp và dịch vụ	Đường Hoàng Văn Thụ	-	30,0	30,0		Vốn Doanh nghiệp	
2	Siêu thị tổng hợp và dịch vụ	Phường An Tân	-	30,0		30,0	Vốn Doanh nghiệp	



	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô, năng lực	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Chia ra (tỷ đồng)		Nguồn vốn	Ghi
					2014-2015	2016-2020		
	Khu trung tâm hội trợ triển lãm	Phường An Tân	10ha	20,0		20,0	NSNN	
4	Khu du lịch sinh thái hồ Đền Tuyền	Phường An Phú	30 ha	50,0		50,0	Vốn Doanh nghiệp	
5	Trạm dừng chân trên đèo An Khê	Xã Song An	5 ha	15,0		15,0	Vốn Doanh nghiệp	(2)
6	Khu vui chơi giải trí thanh thiếu niên	Phường Tây Sơn	1,6ha	16,7	16,7		Vốn Doanh nghiệp	
III	Hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp			65,0	0,0	65,0		
1	Khu đô thị mới An Tân	Phường An Tân	16 ha	15,0		15,0	Vốn Doanh nghiệp	
2	Hạ tầng khu, cụm công nghiệp	Cụm CN An Bình, cụm CN Song An	Đường Giao thông, hệ thống điện, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải.	50,0		50,0	NSNN+ vốn doanh nghiệp	

Ghi chú :

(1) : Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020

(2) : Danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2013-2015 (theo Quyết định 150/QĐ-UBND ngày 29/3/2013 của UBND tỉnh)